CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

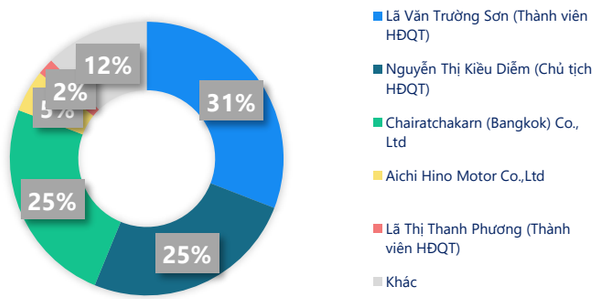
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

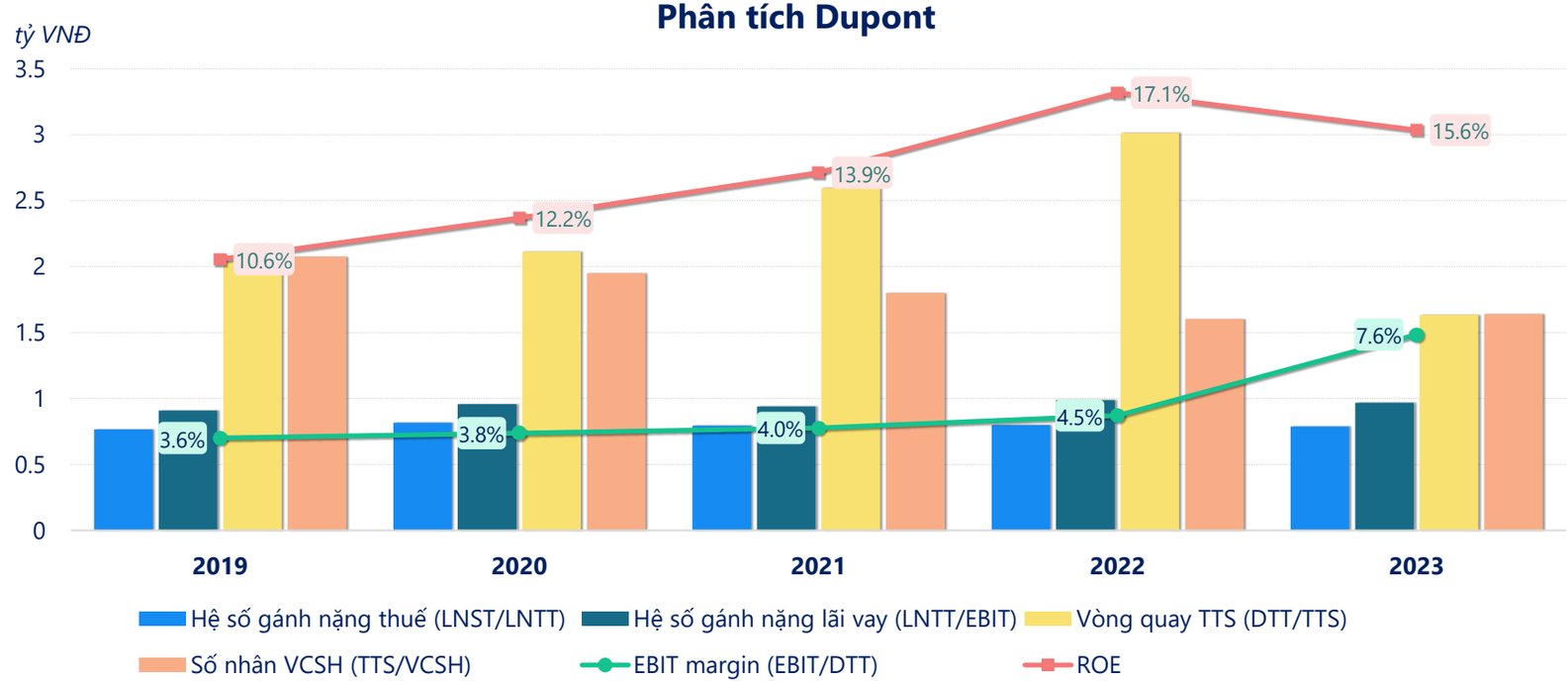
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,550
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,516 - 16,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,650
Sở hữu nước ngoài	37.9%
Beta	0.23
EPS	3,246
P/E	3.9

	YTD	1T	3T	6T
HTL	-12.4%	3.9%	-0.9%	-14.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

658

tỷ VNĐ

YoY: ▼389| -37.2%

LN sau thuế

2023

38.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.30| 3.6%

ROE

2023

15.6%

+/- YoY: ▼ 1.5%

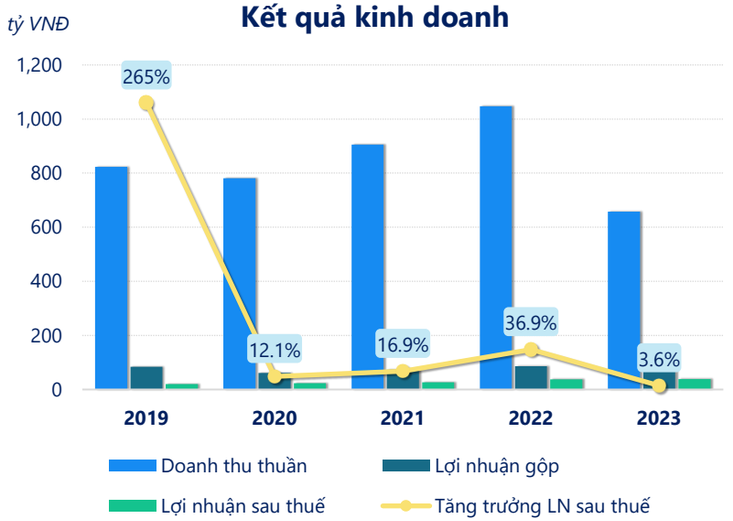
ROA

2023

9.5%

+/- YoY: ▼ 1.1%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **HTL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.2%** chỉ còn **657.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 38.32 tỷ đồng **tăng 3.57%**.

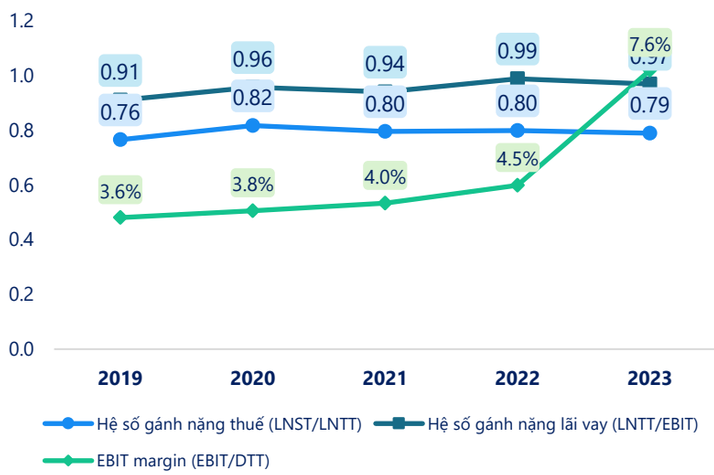
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.63%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

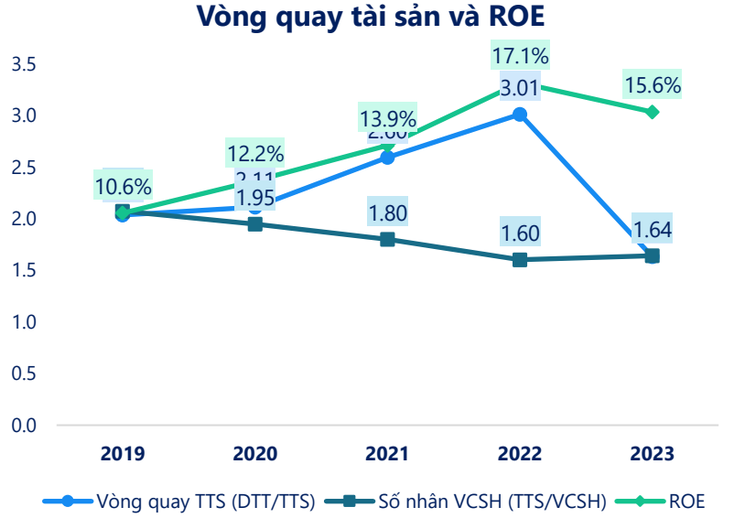
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

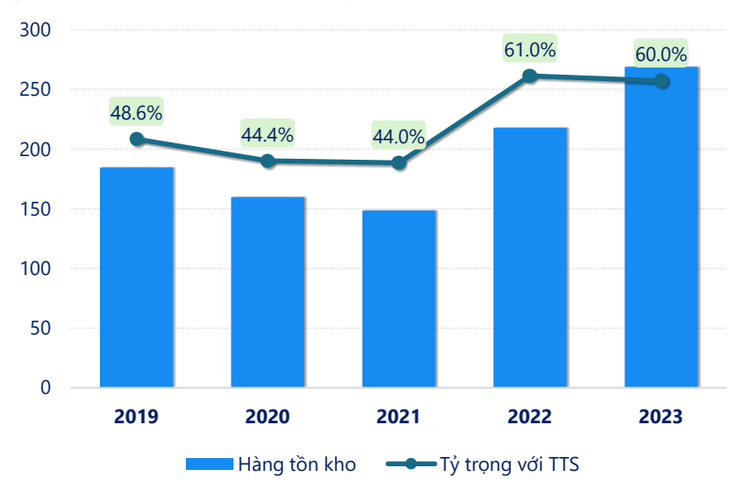
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

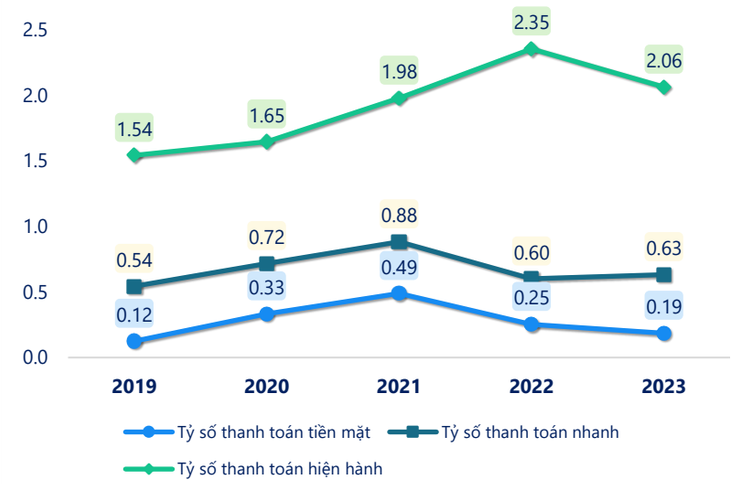
Phải thu ngắn hạn



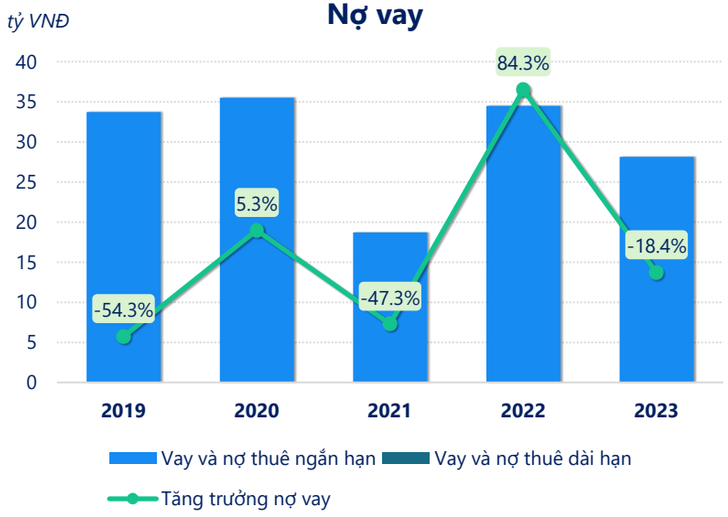
Hàng tồn kho



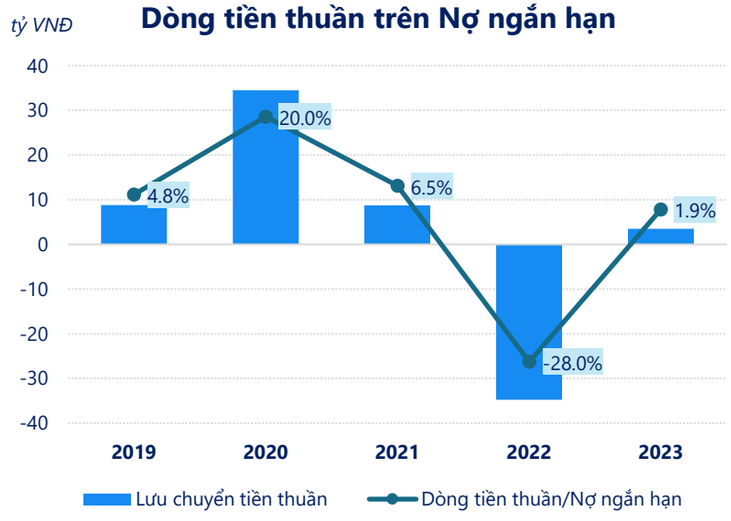
Chỉ số thanh khoản



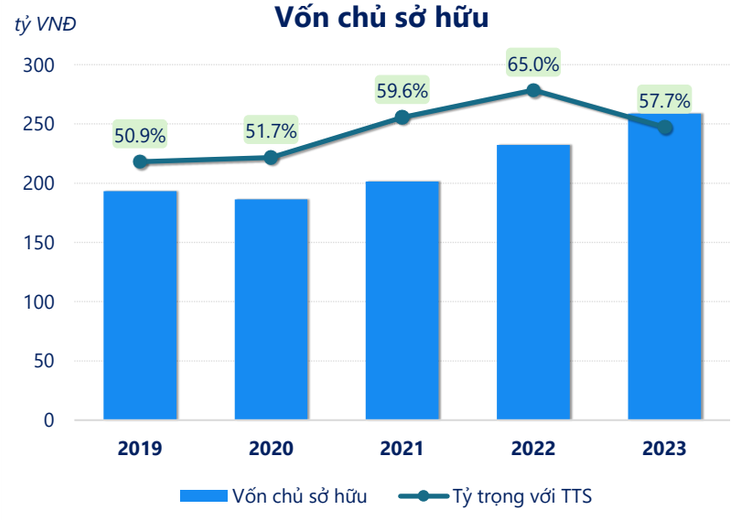
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**448**	**357**	**25.4%**
Tài sản ngắn hạn	388	293	32.6%
Tiền và tương đương tiền	35.0	31.5	11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	4.56	342%
Phải thu ngắn hạn	56.0	30.7	82.1%
Hàng tồn kho	269	218	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	7.79	2.3%
Tài sản dài hạn	**60.2**	**64.8**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	30.6	34.5	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.16	0.05	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**30.2**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	125	51.1%
Nợ ngắn hạn	**188**	**124**	**51.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	34.5	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	60.7	19.1%
Nợ dài hạn	0.79	0.84	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**259**	**232**	**11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**259**	**232**	**11.5%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**823**	**781**	**906**	**1,047**	**658**
Giá vốn hàng bán	740	720	833	961	567
Lợi nhuận gộp	**83.6**	**61.0**	**72.9**	**86.3**	**90.4**
Doanh thu HĐTC	0.69	0.88	1.41	3.23	2.66
Chi phí TC	2.76	1.40	2.25	1.75	1.61
Chi phí lãi vay	**2.70**	**1.30**	**2.19**	**0.59**	**1.60**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	31.5	32.2	34.4	29.8
Chi phí QLDN	21.6	20.2	18.8	24.5	25.9
LN thuần từ HĐKD	**19.0**	**8.81**	**21.0**	**28.8**	**35.7**
Lợi nhuận khác	7.97	19.5	13.0	17.5	12.9
LN trước thuế	**27.0**	**28.3**	**34.0**	**46.4**	**48.6**
Lợi nhuận sau thuế	**20.6**	**23.1**	**27.0**	**37.0**	**38.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.6**	**23.1**	**27.0**	**37.0**	**38.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.2	54.7	26.0	-18.5	38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	26.0	-0.41	-7.98	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.0	-46.2	-16.8	-8.28	-18.3
Tiền đầu kỳ	14.3	23.1	57.6	66.3	31.5
Lưu chuyển tiền thuần	**8.81**	**34.5**	**8.75**	**-34.8**	**3.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.01	-0.04	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	23.1	57.6	66.3	31.5	35.0